第二课 吃点儿什么

1.

zhè jiā fàn guǎn de fàn cài yòu hǎo chī yòu pián yí. zhè shì cài pǔ, nǐ mén xǐ huān chī shén me

刘艳:这 家 饭 馆 的 饭 菜 又 好 吃 又 便 宜. 这 是 菜 谱,你 们 喜 欢 吃 什 么?

wǒ yī kàn zhòng gúo cài pǔ jìu tóu téng, lǎo shī nín xiān diǎn ba

飞龙:我 一 看 中 国 菜 谱 就 头 疼, 老 师 您 先 点 吧.

xíng, wǒ xiān diǎn yī gè ba. tā mén zhè er yǒu gè ná shǒu cài jiào" chǎo kǎo níu ròu"

刘.艳:行, 我 先 点 一 个 吧. 他 们 这 儿 有 个 拿 手 菜 叫 "炒 烤 牛 肉".

wèi er zěn me yàng? nì bù nì?

飞龙:味 儿 怎 么 样? 腻 不 腻?

tǐng hǎo chī de, yī diǎn er yě bù nì, kě shì yǒu diǎn er là. nǐ mén chī déliǎo ma?

刘艳:挺 好 吃 的, 一 点 儿 也 不 腻,可 是 有 点 儿 辣. 你 们 吃 得 了 吗?

chī déliǎo, wǒ xǐ huān chī là de. yī yǒu là de, wǒ jìu néng dūo chī diǎn er.

李钟文:吃 得 了, 我 喜 欢 吃 辣 的 .一 有 辣 的,我 就 能 多 吃 点 儿.

shì ma? nà zài lái gè" jiān jiāo kǔ guā", yòu kǔ yòu là, ràng nǐ zài dūo chī yī diǎn er.

望月:是 吗? 那 再 来 个" 尖 椒 苦 瓜", 又 苦 又 辣, 让 你 再 多 吃 一 点 儿.

tián wèi er de cài yǒu méi yǒu? wǒ xǐ huān chī tián de

飞龙:甜 味 儿 的 菜 有 没 有? 我 喜 欢 吃 甜 的.

" jīng jiàng ròu sī" shì tián wèi er de, shì dì dào de běi jīng fēng wèi。

刘艳:"京 酱 肉 丝" 是 甜 味 儿 的, 是 地 道 的 北 京 风 味。

wǒ chī gùo yī gè cài, jiào" táng cù lǐ jǐ", yòu tián yòu suān, nǐ yī dìng xǐ huān

李钟文:我 吃 过 一 个 菜, 叫 "糖 醋 里 脊", 又 甜 又 酸 ,你 一 定 喜 欢.

2.

cài gòu le, tài dūo le zán mén chī bù liǎo. zài yào gè" suān là tāng" zěn me yàng?

望月:菜 够 了, 太 多 了咱 们 吃 不 了. 再 要 个 "酸 辣 汤″怎 么 样?

hǎo de méi xiǎng dào nǐ mén zhè me hùi diǎn cài. zán mén hē diǎn er shén me

飞龙:好 的. 没 想 到 你 们 这 么 会 点 菜. 咱 们 喝 点 儿 什 么?